

⇒ Lợi nhuận trước thuế
 $= 1.000.000 - 500.000 - 300.000 = 200.000 (\$)$

Doanh thu hoạt động = $\frac{\sum \text{định phí}}{\text{Tỷ lệ số dư định phí}}$

Tác: LB = Doanh thu - Biên phí
 $= 1.000.000 - 500.000 = 500.000 (\$)$

LB% = $\frac{LB}{\text{Doanh thu}} \times 100\% = \frac{500.000}{1.000.000} \times 100\% = 50 (\%)$

⇒ Doanh thu hoạt động = $\frac{\sum \text{định phí}}{\text{Tỷ lệ số dư định phí}} = \frac{300.000}{50\%} = 600.000 (\$)$

Doanh thu an toàn = Doanh thu hoạt động - Doanh thu hoạt động
 $= 1.000.000 - 600.000 = 400.000 (\$)$

Tỷ lệ doanh thu an toàn = $\frac{\text{Doanh thu an toàn}}{\text{Doanh thu hoạt động}} \times 100\% = \frac{400.000}{1.000.000} \times 100\% = 40 (\%)$

⇒ Như đã tính ở trên thì

LB = 500.000 (\$)
 LB% = $\frac{LB}{\text{Doanh thu}} \times 100\% = \frac{500.000}{1.000.000} \times 100\% = 50\%$

* Công ty cần kế hoạch doanh thu an toàn của công ty là 30%

⇒ Tỷ lệ doanh thu an toàn = $\frac{\text{Doanh thu an toàn}}{\text{Doanh thu hoạt động}} \times 100\% = 30\%$

⇒ $\frac{\text{Doanh thu hoạt động} - \text{Doanh thu hoạt động}}{\text{Doanh thu hoạt động}} \times 100\% = 30\%$

TÊN HỌC PHẦN: kế toán quản trị 1

| ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI | | Giảng viên chấm 1: | Giảng viên chấm 2: | Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. |
|---------------------------|--------------|--------------------|--------------------|---|
| Ghi bằng số | Ghi bằng chữ | | | |
| 10 | Mười | <i>B. Anh</i> | <i>[Signature]</i> | - Số tờ: 02 - Mã đề: 02 |

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Kết quả

Câu 1: 3

Câu 2: 3

Câu 3: 4

Câu 4: 1

Câu 5: 1

Cộng: 10

Câu 1:

| | |
|--------|---------|
| 1. B ✓ | 7. D ✓ |
| 2. B ✓ | 8. B ✓ |
| 3. A ✓ | 9. A ✓ |
| 4. C ✓ | 10. A ✓ |
| 5. D ✓ | 11. D ✓ |
| 6. B ✓ | 12. D ✓ |

Câu 2:

* Khái niệm báo cáo sản xuất

Báo cáo sản xuất là báo cáo chi tiết về chi phí sản xuất phát sinh trong doanh nghiệp và đánh giá các hoạt động kinh doanh để cung cấp thông tin cho các nhà quản trị. Từ đó, có thể đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời, phù hợp.

* Ý nghĩa của báo cáo sản xuất

- + Báo cáo sản xuất có vai trò như phiên chi phí công việc trong tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm
- + Báo cáo sản xuất là tài liệu chủ yếu trong việc xác định chi phí sản xuất và quy trình sản xuất.
- + Báo cáo sản xuất có vai trò vô cùng quan trọng đối với các nhà quản trị trong việc kiểm soát

THÍ SINH CẦN GHI CẬN ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

Chi phí và đánh giá hoạt động

+ Đồng thời, báo cáo tài chính cũng là nguồn cung cấp thông tin quan trọng trong việc lập chi toán, lập kế hoạch cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai

+ Báo cáo tài chính có mối quan hệ mật thiết với hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần làm cơ sở để đưa ra các quyết định báo cáo sản xuất cần phải chính xác, rõ ràng, trung thực để từ đó, các nhà quản trị xem xét, đánh giá tình hình nhằm có các quyết định phù hợp, nâng cao hiệu quả

+ Báo cáo sản xuất gồm 3 phần

Phần 1: Kế khai khối lượng và khối lượng tương đương

Phần 2: Tổng hợp chi phí và xác định giá thành đơn vị

Phần 3: Cân đối chi phí

* So sánh báo cáo sản xuất lập theo phương pháp bình quân và phương pháp nhập trước xuất trước

- Giống nhau:

+ Đều là báo cáo sản xuất, phản ánh tình hình chi phí, đánh giá hoạt động

+ Đều gồm 3 phần như đã nêu ở trên

+ Có mối quan hệ mật thiết với hoạt động sản xuất kinh doanh, lập kế hoạch, chi toán, ra quyết định

- Khác nhau

| Tiêu chí | Phương pháp bình quân | Phương pháp nhập trước xuất trước |
|--|---|---|
| Kế khai khối lượng và khối lượng tương đương | → Sản phẩm hoàn thành trong kỳ → Sản phẩm tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ | → Sản phẩm tương đương của sản phẩm dở dang đầu kỳ → Sản phẩm được đưa vào sản xuất và hoàn tất trong kỳ → Sản phẩm tương đương |

| | | Giá sản phẩm dở dang cuối kỳ |
|---|--|--|
| Tổng hợp chi phí và xác định chi phí đơn vị | Tổng hợp chi phí phát sinh trong kỳ và chi phí dở dang đầu kỳ | Tổng hợp chi phí phát sinh trong kỳ |
| | Căn cứ để xác định chi phí đơn vị là chi phí được cho là đưa vào và hoàn tất trong kỳ, và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ | Căn cứ để xác định chi phí đơn vị là mức độ hoàn tất sản phẩm dở dang đầu kỳ; chi phí sản phẩm sản xuất và hoàn tất trong kỳ; % hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ |
| | Chi phí đơn vị bao gồm cả chi phí của kỳ trước | Chi phí đơn vị chi bao gồm chi phí phát sinh trong kỳ |
| Cân đối chi phí | Tổng sản lượng chuyển đi được xem là như nhau, không căn cứ vào nguồn gốc sử dụng chung một giá trị chi phí sản xuất đơn vị | Tổng sản lượng chuyển đi được ghi nhận theo 2 nguồn gốc → Sản lượng phát sinh trong kỳ hoàn tất → Sản lượng dở dang cuối kỳ Mỗi nguồn gốc thì sử dụng chi phí sản xuất đơn vị khác nhau |

Câu 3:

1) Lợi nhuận trước thuế = Doanh thu - Biến phí - Định phí

TÊN HỌC PHẦN: Kế toán quản trị 1

| ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI | | Giảng viên chấm 1: | Giảng viên chấm 2: | Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. |
|---------------------------|--------------|--------------------|--------------------|---|
| Ghi bằng số | Ghi bằng chữ | | | |
| ○ | | <u>Batankh</u> | | - Số tờ: 02 - Mã đề: 02 |

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Kết quả

Câu 1:

$$\Rightarrow \frac{\text{Doanh thu hoạt động} - 600000}{\text{Doanh thu hoạt động}} \times 100\% = 30\%$$

$$\Rightarrow \frac{\text{Doanh thu hoạt động} - 600000}{\text{Doanh thu hoạt động}} = 0,3$$

Câu 2:

$$\Rightarrow \text{Doanh thu} - 600000 = 0,3 \times \text{Doanh thu}$$

$$\Rightarrow 0,7 \times \text{Doanh thu} = 600000$$

Câu 3:

$$\Rightarrow \text{Doanh thu hoạt động} = 857142,8571 (\$)$$

Câu 4:

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Lợi nhuận} &= \text{Doanh thu} - \text{Biên phí} - \text{Định phí} \\ &= 857142,8571 - 500000 - 300000 \\ &= 57142,8571 (\$) \end{aligned}$$

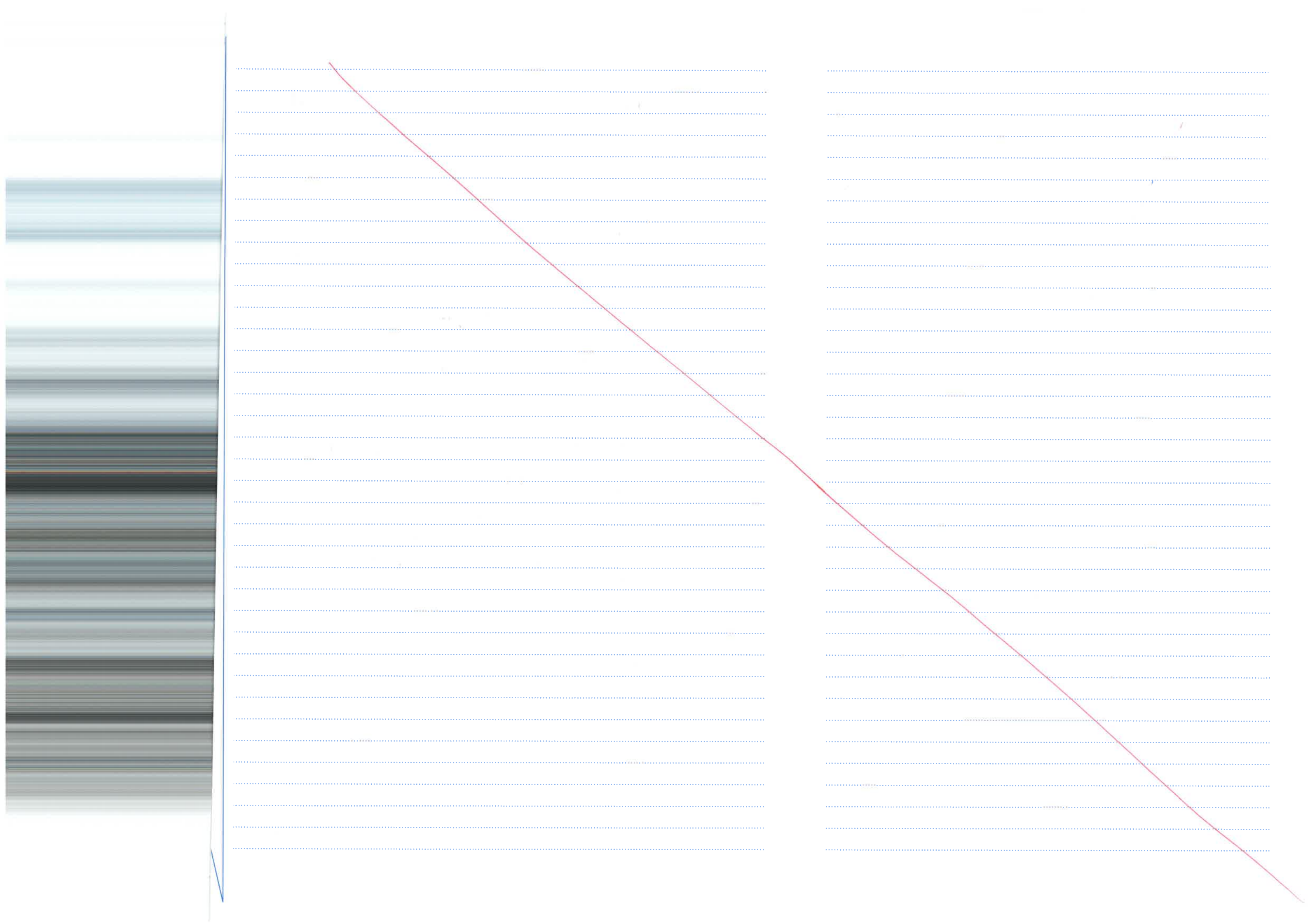
Câu 5:

Cộng:

$$\begin{aligned} \Rightarrow \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}} \times 100\% &= \frac{57142,8571}{857142,8571} \times 100\% \\ &= \frac{20}{3} \% \approx 6,67\% \end{aligned}$$

Vậy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty là 6,67%.

THÍ SINH CẦN GHI CẬN ĐỦ CÁC MỤC Ở PHẦN TRÊN



\Rightarrow Tỷ lệ doanh thu an toàn = $\frac{\text{Doanh thu an toàn}}{\text{Doanh thu thực tế}} \times 100\%$
 $= \frac{400.000}{1.000.000} \times 100\% = 40\%$

\Rightarrow Tỷ lệ số dư đầu kỳ của công ty
 $Lb\% = \frac{(g - bp) \times SL}{DT} \times 100\% = \frac{(1.000 - 500) \times 1.000}{1.000.000} \times 100\%$
 $= 50\%$

\Rightarrow Nếu công ty đặt kế hoạch tỷ lệ doanh thu an toàn của công ty là 30% thì số % $\frac{DTAT}{DT} \times 100\% = \frac{DTAT - DT_{\text{mới}}}{DT_{\text{mới}}}$

$\text{hay } 30\% = \frac{DTAT - DT_{\text{mới}}}{DT_{\text{mới}}} \times 100\% \Rightarrow \frac{DTAT - DT_{\text{mới}}}{DT_{\text{mới}}} = 0,3$

$\Rightarrow DT_{\text{mới}} = SL_{\text{mới}} \times g = 600.000 (\$)$ (tờ tiền)
 $\Rightarrow \frac{DTAT - 600.000}{DT_{\text{mới}}} = 0,3 \Rightarrow DT_{\text{mới}} = \frac{600.000}{7} (\$)$

$\Rightarrow SL_{\text{mới}} = \frac{DT_{\text{mới}}}{g} = \frac{600.000}{7} \times \frac{1}{1.000} = 6000 (\text{sp})$

$\Rightarrow L_{\text{mới}} = (g - bp) \times SL_{\text{mới}} - \text{DP}$
 $= (1.000 - 500) \times \frac{6000}{7} - 300.000 = \frac{900.000}{7} (\$)$

Do đó tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là
 $\frac{L_{\text{mới}}}{DT_{\text{mới}}} \times 100\% = \frac{\frac{900.000}{7}}{\frac{600.000}{7}} \times 100\%$
 $= 15\%$

Vậy nếu công ty đặt kế hoạch tỷ lệ doanh thu an toàn của công ty là 30% thì tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty là 15%

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Số phách
59

TÊN HỌC PHẦN: Kế Toán Quản Trị 1

| ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI | | Giảng viên chấm 1: | Giảng viên chấm 2: | Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------|--------------------|--------------------|---|----------------|-----|---|-----|---|-----------------|-----|---|-----|---|--|-----|---|-----|---|-----------------|-----|---|------|---|--|-----|---|------|---|-------------------|-----|---|------|---|
| Ghi bằng số | Ghi bằng chữ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9,5 | Chấp nhận | Batmb | | - Số tờ: 01 - Mã đề: 02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Câu 1</p> <table border="0"> <tr> <td>Kết quả</td> <td>1 B</td> <td>đ</td> <td>7 D</td> <td>đ</td> </tr> <tr> <td>Câu 1: 3</td> <td>2 B</td> <td>đ</td> <td>8 B</td> <td>đ</td> </tr> <tr> <td></td> <td>3 A</td> <td>đ</td> <td>9 A</td> <td>đ</td> </tr> <tr> <td>Câu 2: 3</td> <td>4 C</td> <td>đ</td> <td>10 A</td> <td>đ</td> </tr> <tr> <td></td> <td>5 D</td> <td>đ</td> <td>11 D</td> <td>đ</td> </tr> <tr> <td>Câu 3: 3,5</td> <td>6 B</td> <td>đ</td> <td>12 D</td> <td>đ</td> </tr> </table> <p>Câu 4: /</p> <p>Câu 5: /</p> <p>Cộng: 9,5</p> <p>Câu 1</p> <p>Câu 2:</p> <p>- phát triển Bảo Cao sản xuất</p> <p>Bảo Cao sản xuất là bảo cao chi phí về tình hình phát triển hoặc chi phí tại doanh nghiệp và kết quả hoàn thành nhằm mục đích làm cầu nối thông tin cho các nhà Quản trị đưa ra các quyết định sản xuất</p> <p>Câu 3:</p> <p>Ý nghĩa của Bảo Cao sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bảo Cao sản xuất giống như tờ phiếu chi phí cho việc tính giá phí phí và giá thành sản phẩm trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp + Bảo Cao sản xuất cũng cấp thông tin, ý nghĩa quan trọng đối với nhà quản trị làm căn cứ đưa ra các quyết định sản xuất đúng đắn và các mức sản lượng tiêu thụ phù hợp | | | | | Kết quả | 1 B | đ | 7 D | đ | Câu 1: 3 | 2 B | đ | 8 B | đ | | 3 A | đ | 9 A | đ | Câu 2: 3 | 4 C | đ | 10 A | đ | | 5 D | đ | 11 D | đ | Câu 3: 3,5 | 6 B | đ | 12 D | đ |
| Kết quả | 1 B | đ | 7 D | đ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Câu 1: 3 | 2 B | đ | 8 B | đ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 3 A | đ | 9 A | đ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Câu 2: 3 | 4 C | đ | 10 A | đ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 5 D | đ | 11 D | đ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Câu 3: 3,5 | 6 B | đ | 12 D | đ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

THÍ SINH CẦN GHI CẬN ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

- + Báo cáo sản xuất giống như một tài liệu hướng dẫn quản lý ~~đồng~~ tính chi phí bằng phương pháp tính chi phí. Các chi phí theo đơn đặt hàng và theo quy trình sản xuất, làm căn cứ để các nhà quản trị có thể kiểm soát chi phí, điều tiết theo dõi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Báo cáo sản xuất là căn cứ để lập dự toán kế hoạch và điều chỉnh các kỳ kế toán sau.
- So sánh báo cáo sản xuất lập theo phương pháp bình quân và phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)

| Báo cáo sản xuất theo phương pháp bình quân | Báo cáo sản xuất theo phương pháp nhập trước xuất trước |
|--|--|
| <p>A. Kế khai và xác định sản lượng tương đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo sản xuất lập theo phương pháp bình quân có sản lượng tương đương gồm 2 bộ phận + số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ + sản lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ | <p>A. Kế khai và xác định sản lượng tương đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo sản xuất lập theo phương pháp nhập trước xuất trước có sản lượng tương đương gồm 3 bộ phận + sản lượng tương đương của sản phẩm dở dang đầu kỳ + sản lượng sản phẩm mới đưa vào sản xuất và hoàn thành trong kỳ + sản lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ |

| | |
|--|---|
| <p>B. Tập hợp chi phí và tính giá thành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp chi phí gồm chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ - Tính giá thành bằng việc xác định sản lượng hoàn thành cũng phần trăm hoàn thành của sản lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ được xem như là một đơn vị sản xuất và hoàn tất trong kỳ không tính chi phí liên quan cả kỳ trước | <p>B. Tập hợp chi phí và tính giá thành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp chi phí gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ - Tính giá thành bằng việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang đầu kỳ, sản phẩm bắt đầu đưa vào sản xuất và hoàn thành trong kỳ, cũng với phần trăm hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ - chi phí phát sinh liên quan kỳ hiện hành |
|--|---|

C. câu hỏi chi phí
 tại các sản phẩm, sản lượng đưa đi đều có chung nguồn gốc, cũng được xem như nhau và được tính cũng một giá trị đơn vị chi phí

C. câu hỏi chi phí
 được chia làm 3 bộ phận các nhóm sau:
 + sản phẩm dở dang đầu kỳ
 + một đơn vị sản xuất và hoàn thành trong kỳ
 + và với mỗi nhóm khác nhau như vậy thì sẽ được tính ở các giá trị đơn vị chi phí khác nhau.

⑩ Đưa vào mức độ biến số của giá thành tại
 + phương pháp FIFO: Báo cáo sản xuất lập ra dựa trên thông tin sẽ lưu giữ luôn hàng hóa tồn tại của doanh nghiệp nên về phương diện biến số của giá thành phương pháp FIFO được đánh giá cao hơn
 + phương pháp bình quân: Báo cáo sản xuất lập ra có thông tin sẽ lưu giữ luôn giá trị chi phí cho nên là báo cáo sản xuất của kỳ này còn phụ thuộc vào kỳ trước của quá khứ sản xuất kinh doanh.

Câu 3:

1) Lợi nhuận trước thuế thu nhập của công ty

$$EBIT = L_n = L_b - \Phi_p$$

$$= (q - bp) \times sl - \Phi_p$$

$$= (1000 - 500) \times 1000 - 300.000$$

$$= 200.000 (\$)$$

2) Doanh thu thuế TGT: $DT_H = 1.000.000 (\$)$
 Doanh thu tài chính $DT_{TC} = sl_{TC} \times g$
 $= \Phi_p \times g$
 $= 300.000 \times 1000 = 600.000 (\$)$
 $1000 - 500$
 \Rightarrow Doanh thu an toàn $= DT_H - DT_{TC}$
 $= 1.000.000 - 600.000 = 400.000 (\$)$

Từ 2 công hợp phân tích trên

→ Doanh nghiệp non điều chỉnh tăng 20% doanh thu tiêu thụ dịch vụ B và giảm 20% doanh thu tiêu thụ dịch vụ A.

Lợi nhuận doanh nghiệp thu được từ việc cung cấp 2 dịch vụ A và B trước khi điều chỉnh doanh thu tiêu thụ là:
 $LN = 5000 \times (500 - 350) - 600.000 + 5000 \times (500 - 250) = 1.150.000$
 $= 250.000$ (ngàn đồng)

Lợi nhuận doanh nghiệp tăng lên sau khi điều chỉnh là:
 $\Delta LN = 350.000 - 250.000 = 100.000$ (ngàn đồng)

Câu 2. Nội dung và điều kiện áp dụng phương pháp xác định chi phí và giá thành sản phẩm theo công việc.

Nội dung phương pháp.

Tính giá thành sản phẩm theo công việc là hệ thống tính giá thành phổ biến áp dụng ở những doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng.

Đặc điểm của sản phẩm của phương pháp này:

- Sản phẩm có sắt ít hoặc không giống nhau giữa với các sản phẩm khác
- Có thời gian sản xuất bắt đầu và kết thúc rõ ràng
- Sản phẩm có giá trị cao, khối lượng lớn.

Đối tượng tập hợp chi phí của phương pháp xác định chi phí và giá thành sản phẩm theo công việc là đơn đặt hàng. Đối tượng tính giá thành có thể là đơn đặt hàng hoặc các loại sản phẩm của đơn đặt hàng. Khi tính giá là khi đơn hàng hoàn thành.

Quy trình xác định chi phí và tính giá thành.

Hệ thống tính giá thành theo công việc về nguyên tắc áp dụng phương pháp tính giá bán bỏ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Trước khi

TÊN HỌC PHẦN:

| ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI | | Giảng viên chấm 1: | Giảng viên chấm 2: | Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. |
|---------------------------|--------------|--------------------|--------------------|---|
| Ghi bằng số | Ghi bằng chữ | | | |
| 9,5 | chín rưỡi | Bzotmb | [Signature] | - Số tờ: 2 - Mã đề: 01 |

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Kết quả Câu 1: 1, D. Tất cả các tố chức nói trên
 Câu 1: 2,25
 2, C. Báo cáo tài chính
 3, B. Chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ
 Câu 2: 3
 4, A. Chi phí hàng hóa bán ra, chi phí năng lượng
 5, A. Phạm vi, giá hạn tập hợp chi phí
 Câu 3: 4
 6, A. Theo đơn đặt hàng của khách hàng
 7, B. Số dư đảm phí chia doanh thu.
 Câu 4: 1
 8, C. Không xác định.
 Câu 5: 1
 9, D. Tất cả các yếu tố trên. $\frac{9}{12} = 2,25$
 10, D. 32.000 q.
 Cộng: 9,25
 11, B. Số dư đảm phí trên đơn vị sản phẩm
 12, B. Thu nhập tăng thêm khi sản tập hợp sản xuất.
 D. Tất cả các công hợp trên

Câu 3:

| Chi phí | A | B |
|----------------------------------|---------|-----------|
| 1, Đơn giá (ngàn đồng / đơn vị) | 500 | 500 |
| 2, Biên phí (ngàn đồng / đơn vị) | 350 | 250 |
| 3, Định phí (ngàn đồng) | 600.000 | 1.150.000 |
| Số lượng sản phẩm tiêu thụ | 5000 | 5000 |

1, Tỷ lệ lãi trên biên phí (16%) = $\frac{16}{9} \times 100\%$

Tỷ lệ lãi trên biên phí của dịch vụ A:

$$16\% = \frac{16}{9} \times 100\% = \frac{g - bp}{g} \times 100\% = \frac{500 - 350}{500} \times 100\%$$

THÍ SINH CẦN GHI CẬN ĐÚ CÁC MỤC Ở PHẦN TRÊN

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ lãi trên biến phí của dịch vụ B} \\ 1b\% = \frac{1b}{q} \times 100\% = \frac{q - bp}{q} \times 100\% \\ = \frac{500 - 250}{500} \times 100\% \end{aligned}$$

$$= 50\%$$

Vì 1b% (dịch vụ A) < 1b% (dịch vụ B)

→ Dịch vụ B có ưu thế tăng lợi nhuận hơn khi tăng cùng mức doanh thu.

2,

$$\text{Độ lớn đơn bán kinh doanh} = \frac{LB}{LN} = \frac{LB}{LB - Đp}$$

Số dư chi phí của dịch vụ A và dịch vụ B

$$LB(A) = 5000 \times (500 - 350) = 750.000 \text{ (ngàn đồng)}$$

$$LB(B) = 5000 \times (500 - 250) = 1.250.000 \text{ (ngàn đồng)}$$

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Độ lớn đơn bán kinh doanh dịch vụ A} &= \frac{LB}{LB - Đp} \\ &= \frac{750.000}{750.000 - 600.000} \\ &= 5 \end{aligned}$$

Ý nghĩa: Khi doanh thu của dịch vụ A tăng (giảm) 1% thì lợi nhuận của dịch vụ A tăng (giảm) 5%.

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Độ lớn đơn bán kinh doanh của dịch vụ B} &= \frac{LB}{LB - Đp} \\ &= \frac{1.250.000}{1.250.000 - 1.150.000} \\ &= 12,5 \end{aligned}$$

Ý nghĩa: Khi doanh thu của dịch vụ B tăng (giảm) 1% thì lợi nhuận của dịch vụ B tăng (giảm) 12,5%.

Vì độ lớn đơn bán kinh doanh của dịch vụ A < độ lớn đơn bán của dịch vụ B nên

→ Dịch vụ B có ưu thế hơn về tốc độ tăng lợi nhuận

khi tăng tốc độ doanh thu.

3,

TH₁: Doanh nghiệp tăng 20% doanh thu tiêu thụ dịch vụ A và giảm 20% doanh thu tiêu thụ dịch vụ B.

$$\begin{aligned} \text{Sản lượng mới (DV A)} &= 5000 + 5000 \times 20\% \\ &= 6000 \text{ (đơn vị)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Sản lượng mới (DV B)} &= 5000 - 5000 \times 20\% \\ &= 4000 \text{ (đơn vị)} \end{aligned}$$

Lợi nhuận thu được từ dịch vụ A:

$$\begin{aligned} LN(A) &= 6000 \times (500 - 350) - 600.000 \\ &= 300.000 \text{ (ngàn đồng)} \end{aligned}$$

Lợi nhuận thu được từ dịch vụ B là:

$$\begin{aligned} LN(B) &= 4000 \times (500 - 250) - 1.150.000 \\ &= -150.000 \text{ (ngàn đồng)} \end{aligned}$$

Lợi nhuận doanh nghiệp đạt được từ việc cung cấp 2 dịch vụ A và B là: Sau khi điều chỉnh doanh thu là

$$LN = 300.000 - 150.000 = 150.000 \text{ (ngàn đồng)}$$

TH₂: Doanh nghiệp giảm 20% doanh thu tiêu thụ dịch vụ A và gia tăng 20% doanh thu tiêu thụ dịch vụ B.

$$\begin{aligned} \text{Sản lượng mới (DV A)} &= 5000 - 5000 \times 20\% \\ &= 4000 \text{ (đơn vị)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Sản lượng mới (DV B)} &= 5000 + 5000 \times 20\% \\ &= 6000 \text{ (đơn vị)} \end{aligned}$$

Lợi nhuận thu được từ dịch vụ A là:

$$\begin{aligned} LN(A) &= 4000 \times (500 - 350) - 600.000 \\ &= 0 \text{ (ngàn đồng)} \end{aligned}$$

Lợi nhuận thu được từ dịch vụ B là:

$$\begin{aligned} LN(B) &= 6000 \times (500 - 250) - 1.150.000 \\ &= 350.000 \text{ (ngàn đồng)} \end{aligned}$$

Tổng lợi nhuận doanh nghiệp thu được từ việc cung cấp 2 dịch vụ A và B sau khi điều chỉnh doanh thu là

$$LN = 0 + 350.000 = 350.000 \text{ (ngàn đồng)}$$

TÊN HỌC PHẦN:

| ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI | | Giảng viên chấm 1: | Giảng viên chấm 2: | Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. |
|------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|---|
| Ghi bằng số | Ghi bằng chữ | | | |
| ○ | | <u>B. T. M. H.</u> | | - Số tờ: 2 - Mã đề: 01 |

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Kết quả

Câu 1:

Câu 2:

Câu 3:

Câu 4:

Câu 5:

Cộng:

bắt đầu sản xuất đơn hàng, bộ phận kế toán phải lập phiếu (theo theo dõi chi phí của hàng đơn hàng, hàng công việc.

B₁: Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Quá trình sản xuất bắt đầu thì việc chuyển nguyên vật liệu từ khâu dự trữ sang khâu sản xuất. Nhân lên các nguyên vật liệu cấu tạo trực tiếp lên thực thể của sản phẩm sản xuất

và hình thành khoản mục nguyên vật liệu trực tiếp. Các đơn hàng có số lượng, chất lượng khác nhau nên quá trình mua và xuất nguyên vật liệu cũng có yêu cầu của hàng đơn đặt hàng.

Tập hợp chi phí nguyên vật liệu được tập hợp theo đồng thừa giao. Được tập hợp vào phiếu chi phí công việc hàng ngày. Sau khi hoàn thành sản xuất sẽ tổng hợp tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và ghi vào phiếu tổng chi phí làm cơ sở để xác định giá thành.

B₂: Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản tiền lương và các khoản trích theo lương của người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Cuối tháng kế toán tổng hợp các công việc đã hoàn

THÍ SINH CẦN GHI CẬN ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

thành theo đơn giá lương của từng công việc để tính trên lương phải trả cho người lao động, kê toán dựa vào bảng chấm công hoặc sản lượng sản xuất để tính.

Cuối tháng kê toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp và ghi vào phiếu tổng chi phí làm cơ sở để xác định giá thành.

B₃: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là chi phí sản xuất phát sinh tại phân xưởng, là chi phí phát sinh trong quá trình chế tạo sản phẩm: gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí công cụ bảo dưỡng, ...

Chi phí sản xuất chung thường sản xuất cho nhiều đơn đặt hàng. Nếu không thì tập hợp A ngay khi phát sinh chi phí nên phải ghi chép vào phiếu chi phí này.

Sau khi hoàn thành sẽ tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đơn hàng theo tiêu thức thích hợp.

Chi phí sản xuất chung sau khi được phân bổ được ghi vào phiếu chi phí công việc tương ứng của đơn hàng và ghi vào phiếu tổng chi phí làm cơ sở để xác định giá thành.

B₄: Tập hợp chi phí và tính giá thành.

Sau khi hoàn thành, kê toán tập hợp chi phí theo phiếu chi phí công việc của từng đơn đặt hàng. Nếu cuối tháng đơn hàng vẫn chưa hoàn thành thì chi phí trên phiếu chi phí công việc là giá trị sản phẩm dở dang. Nếu cuối tháng đơn hàng đã hoàn thành thì chi phí trên phiếu chi phí công việc là tổng giá thành.

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Sản lượng sản phẩm sản xuất}}$$

⊕ Điều kiện áp dụng phương pháp xác định chi phí và giá thành sản phẩm theo công việc

Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất theo đơn đặt hàng của đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ. Sản xuất theo đơn hàng của người mua. Đơn đặt hàng có thể là 1 sản phẩm riêng biệt hoặc một số loại sản phẩm cùng loại. Mỗi đơn hàng lại có quy trình sản xuất.

TÊN HỌC PHẦN: Kế toán quản trị 1

Sinh viên gập giấy theo đường kẻ này

| ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI | | Giảng viên chấm 1: | Giảng viên chấm 2: | Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. |
|---------------------------|--------------|--------------------|--------------------|---|
| Ghi bằng số | Ghi bằng chữ | | | |
| 9 | chín | <i>BatAmbs</i> | <i>Mu</i> | - Số tờ: 1 - Mã đề: 02 |

| | | |
|---|--|---|
| | | + sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ |
| 2. Tổng hợp chi phí sản xuất và xác định chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm | - Tổng hợp CPSX gồm chi phí dở dang đầu kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ - Căn cứ định chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm gồm: sản lượng hoàn thành và % hoàn thành của sản lượng dở dang | - Tổng hợp CPSX gồm chi phí phát sinh trong kỳ - Căn cứ định EPSX gồm đơn vị sản phẩm gồm: mức độ hoàn thành của hoàn tất sản lượng dở dang, mức độ hoàn thành của sản lượng dở dang. |
| | - CPSX đơn vị gồm cả chi phí kỳ trước | - CPSX đơn vị gồm chi phí phát sinh trong kỳ |
| 3. Căn cứ CPSX | - Tất cả sản lượng chuyển đi đều được xem như sản phẩm phân biệt nguồn gốc, cũng tính trên 1 giá trị chi phí đơn vị | - sản lượng chuyển đi gồm 3 nguồn: + sản lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ + Nối thêm vào sản xuất là hoàn tất trong kỳ + Sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ - Mỗi người được tính bằng chi phí khác nhau |

Kết quả

Câu 1: 2,5

Câu 2: 3

Câu 3: 3,5

Câu 4: 1

Câu 5: 1

Cộng: 9

Câu 1:

| | |
|--|---|
| 1, b <input checked="" type="checkbox"/> | 3, d <input checked="" type="checkbox"/> |
| 2, b <input checked="" type="checkbox"/> | 8, b <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3, b <input checked="" type="checkbox"/> | 9, d <input checked="" type="checkbox"/> |
| 4, c <input checked="" type="checkbox"/> | 10, a <input checked="" type="checkbox"/> |
| 5, D <input checked="" type="checkbox"/> | 11, D <input checked="" type="checkbox"/> |
| 6, b <input checked="" type="checkbox"/> | 12, D <input checked="" type="checkbox"/> |

$10/12 = 2,5$

Câu 3:

Doanh thu : DT = 1000.000 \$
 Biến phí : BP = 500.000 \$
 Biến phí trên 1 đơn vị sản phẩm : bp = 500
 Định phí : DP = 300.000
 Số lượng sản phẩm tiêu thụ : Q = 1000 sản phẩm
 Giá bán 1 sản phẩm đơn vị : P = 1000 \$

↳
 - Lợi nhuận trước thuế thu nhập của công ty :
 $EBIT = DT - BP - DP$
 $= 1000.000 - 500.000 - 300.000$
 $= 200.000 $$

↳ Vậy lợi nhuận trước thuế thu nhập của công ty là 200.000 \$

- DT hòa vốn = $\frac{DP}{\text{Tỷ lệ sơ dư đảm phí}}$
 $= \frac{DP}{16\%}$

THÍ SINH CẦN GHI CẬN ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

$$16\% = \frac{16}{\text{giá bán}} \times 100\% = \frac{500}{1000} \times 100\% = 0,5$$

$$\rightarrow \text{DT hòa vốn} = \frac{\text{ĐP}}{16\%} = \frac{300.000}{0,5} = 600.000$$

$$\begin{aligned} - \text{DT an toàn} &= \text{DT thực hiện} - \text{DT hòa vốn} \\ &= 1.000.000 - 600.000 \\ &= 400.000 \$ \end{aligned}$$

Vậy Doanh thu an toàn là 400.000 \$

$$\begin{aligned} - \text{Tỷ lệ DT an toàn} &= \frac{\text{DT an toàn}}{\text{DT thực hiện}} \times 100\% \\ &= \frac{400.000}{1.000.000} \times 100\% = 40\% \end{aligned}$$

Vậy tỷ lệ doanh thu an toàn là 40%

2,

- Tỷ lệ số dư đảm phí của công ty:

$$\begin{aligned} 16\% &= \frac{LB}{DT} \times 100\% \\ &= \frac{16 \times Q}{P \times Q} \times 100\% \\ &= \frac{500 \times 1000}{1000 \times 1000} \times 100\% \\ &= 0,5 \end{aligned}$$

Vậy tỷ lệ số dư đảm phí của công ty là 50%

- Nếu công ty đặt lại hoặc tỷ lệ doanh thu an toàn của công ty là 30%

$$\Rightarrow \frac{\text{DT an toàn}}{\text{DT dự kiến}} \times 100\% = 30\%$$

$$\Rightarrow \frac{400.000}{\text{DT dự kiến}} \times 100\% = 30\%$$

$$\Rightarrow \text{DT dự kiến} = 1.333.333,333 \$$$

- Lợi nhuận theo DT dự kiến là:

$$\begin{aligned} \text{EBIT} &= 1.333.333,333 - 500.000 - 200.000 \\ &= 633.333,333 \$ \end{aligned}$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty nếu công ty đặt lại hoặc tỷ lệ doanh thu an toàn là 30%:

$$\begin{aligned} &\frac{LN}{DT} \times 100\% \\ &= \frac{633.333,333}{1.333.333,333} \times 100\% \end{aligned}$$

$$= 47,5\%$$

Vậy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty là 47,5%

Câu 2:

- Khái niệm báo cáo sản xuất là báo cáo chi tiết về chi phí phát sinh tại phân xưởng và kết quả hoàn thành nhiệm vụ cấp thống kê cho các nhà quản trị để đưa ra các phương án phù hợp và kịp thời.

- Ý nghĩa của báo cáo sản xuất:

+ Nó tổ hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá trách nhiệm quản lý của quản đốc phân xưởng hay đội trưởng sản xuất.

+ Có vai trò như các phiếu chi phí công việc trong việc tập hợp chi phí sản xuất và định giá thành sản phẩm.

3) + Có vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định sản xuất và tiêu thụ.

+ là căn cứ quan trọng xác định định hướng, dự toán chi phí cho kỳ tiếp theo.

- So sánh báo cáo sản xuất lập theo phương pháp bình quân và phương pháp nhập trước xuất trước:

| Tiêu chí so sánh | Theo phương pháp bình quân | Theo phương pháp nhập trước xuất trước |
|---|--|---|
| 1. Xác định sản lượng hàng được hưởng đường | - Sản lượng hàng được hưởng đường bị gồm 2 bộ phận: + Sản lượng dở dang đầu kỳ + Sản lượng sản phẩm phát sinh trong kỳ | - Sản lượng hàng được hưởng đường trong kỳ gồm 3 bộ phận: + Sản lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ + Mới thêm vào sản xuất hoàn thành trong kỳ |

Vậy tỷ lệ doanh thu an toàn là 40%.

⊕ Tỷ lệ số dư đảm phí đã tính ở ý 1 là 0,5

⊕ Ta có: Tỷ lệ doanh thu an toàn là 30%.
Suy ra: $\frac{\text{Doanh thu an toàn}}{\text{Doanh thu}} \times 100\% = 30\%$

⊕ $\frac{DT \text{ an toàn}}{D_{thu}} = 0,3$

⊕ $\frac{400000}{\text{Doanh thu}} = 0,3$

⊕ $\text{Doanh thu} = 1.333.333,333$ (đơn vị giá trị)

⊕ Tỷ suất lợi nhuận = $\frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}} \times 100\% =$
 $= \frac{1.333.333,333 - 500.000 - 300.000}{1.333.333,333} \times 100\% = 39,9\%$

Vậy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu khi đó là 39,9%

TÊN HỌC PHẦN: Kế toán quản trị 1

| ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI | | Giảng viên chấm 1: | Giảng viên chấm 2: | Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. |
|---------------------------|--------------|--------------------|--------------------|---|
| Ghi bằng số | Ghi bằng chữ | | | |
| 9 | chín | B. A. M. L. | | - Số tờ: 01 - Mã đề: 02 |

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Kết quả

Câu 1: 2,5

| | | | |
|--------|---|--------|---|
| 1. A B | ✓ | 7. B D | ✓ |
| 2. B | ✓ | 8. B | ✓ |
| 3. B | ✓ | 9. D | ✓ |

Câu 2: 3

| | | | |
|------|---|-------|---|
| 4. C | ✓ | 10. A | ✓ |
|------|---|-------|---|

Câu 3: 3,5

| | | | |
|------|---|-------|---|
| 5. D | ✓ | 11. D | ✓ |
| 6. B | ✓ | 12. D | ✓ |

Câu 4: 1

Câu 5: 1

Cộng: 9

Câu 1:

Câu 2:

Câu 5: ⊕ Khái niệm báo cáo sản xuất:

⊕ Báo cáo sản xuất là báo cáo chi tiết về chi phí phát sinh tại phân xưởng và kết quả hoàn thành, nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản trị để đưa ra các phương án phù hợp và kịp thời.

⊕ Ý nghĩa báo cáo sản xuất:

⊕ Nó là hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá trách nhiệm quản lý của Quản đốc phân xưởng hay đốc trưởng sản xuất.

⊕ Có vai trò như cái phiếu chi phí công việc trong việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

THÍ SINH CẦN GHI CẬN ĐÚ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

⊕ Có vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định sản xuất và thu nhập sản phẩm.

⊕ Là căn cứ quan trọng xác định định hướng, dự toán chi phí cho kỳ tiếp theo.

⊕ So sánh báo cáo sản xuất lập theo hai phương pháp:

| Chỉ tiêu | PP bình quân | PP Nhập trước xuất trước |
|---|--|--|
| 1. Xác định sản lượng tương đương | Sản lượng tương đương thực hiện trong kỳ gồm 2 bộ phận: → Sản lượng dở dang đầu kỳ → Sản lượng sản phẩm phát sinh trong kỳ | Sản lượng tương đương trong kỳ gồm 3 bộ phận: → Sản lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ → Mỗi thêm vào sản xuất và hoàn thành trong kỳ → Sản lượng SPĐ cuối kỳ |
| 2. Tổng hợp chi phí sản xuất và xác định chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm | Tổng hợp chi phí sản xuất bao gồm chi phí dở dang đầu kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ Căn cứ tính chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm gồm: mức độ hoàn thành sản phẩm gồm sản lượng hoàn thành và phần trăm hoàn thành của sản lượng dở dang; Chi phí sản xuất đơn vị gồm cả chi phí kỳ trước. | Tổng hợp chi phí sản xuất bao gồm chi phí phát sinh trong kỳ Căn cứ tính chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm gồm: mức độ hoàn thành để hoàn tất sản lượng dở dang, mỗi thêm vào sản xuất và hoàn tất trong kỳ; % hoàn thành của sản lượng dở dang. Chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm gồm chi phí phát sinh trong kỳ. |

| Chỉ tiêu | PP bình quân | PP Nhập trước xuất trước |
|----------------------------|---|---|
| 3. Căn cứ chi phí sản xuất | Tất cả sản lượng chuyển đi đều được xem như nhau, không phân biệt nguồn gốc cũng tính trên 1 giá trị chi phí đơn vị | Sản lượng chuyển đi gồm 2 nguồn: → Sản lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ → Mỗi thêm vào sản xuất và hoàn tất trong kỳ → Sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ → Mỗi nguồn được tính bằng chi phí khác nhau |

Câu 4:

1) → Lợi nhuận trước thuế:

$$EBIT = DT - BP - DP = 1000.000 - 500.000 - 300.000 = 200.000(\$)$$

→ Tỷ lệ số dư đảm phí của công ty:

$$lp\% = \frac{LP}{DT} \times 100\% = \frac{lp \times Q}{P \times Q} \times 100\% = \frac{500}{1000} \times 100\% = 0,5$$

2) $\frac{3}{15}$ Doanh thu hoà vốn = $\frac{\text{Định phí}}{lp\%} = \frac{300.000}{0,5} = 600.000$

→ Doanh thu an toàn = Doanh thu - Doanh thu hoà vốn
= 1000.000 - 600.000 = 400.000

→ Tỷ lệ doanh thu an toàn = $\frac{DT \text{ an toàn}}{\text{Doanh thu}} \times 100\% = \frac{400.000}{1.000.000} \times 100\% = 0,4$